ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1465/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 07 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3484/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thái Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình tại Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 26/6/2023; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 330/TTr-STNMT ngày 07/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thái Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				P. Bồ Xuyên	P. Đề Thám	P. Hoàng Diệu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)..+(23)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**6.809,92**	**83,49**	**52,95**	**616,65**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.882,94**			**184,20**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.986,76			67,46
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.986,70*			*67,46*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	282,49			48,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	229,31			25,49
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	331,82			42,71
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,56			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.924,46**	**83,49**	**52,95**	**432,45**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,19	0,43		11,33
2.2	Đất an ninh	CAN	14,24	0,05	0,07	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	334,90			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,42			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	143,29	2,10	6,74	25,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,81	6,70		6,55
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,59			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.663,82	27,04	26,14	184,95
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*969,53*	*20,42*	*14,50*	*75,97*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*329,32*	*2,32*	*1,11*	*36,05*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*57,75*	*0,02*	*1,86*	*46,70*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*55,45*	*0,04*	*0,59*	*0,49*
-	*Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*96,22*	*1,61*	*3,67*	*6,95*
-	*Đất XD cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*20,65*	*0,58*	*3,30*	*3,58*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*5,12*	*0,02*		*0,16*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*2,22*		*0,53*	*0,74*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*1,79*			*0,03*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*27,40*	*0,25*	*0,07*	*4,85*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng*	*NTD*	*85,76*			*6,19*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*3,46*			*2,50*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,16*	*1,78*	*0,51*	*0,74*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,09	0,08	0,04	0,87
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,31	6,68	1,44	2,47
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	597,31			
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	695,82	35,35	14,10	117,33
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,86	0,11	4,33	18,88
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,60		0,07	2,28
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,89		0,02	2,71
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,72	4,65		49,35
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,13			
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,46	0,30		9,87
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,52**			

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				P. Kỳ Bá	P. Lê Hồng Phong	P. Phú Khánh	P. Quang Trung
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**6.809,92**	**169,31**	**63,72**	**118,98**	**110,02**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.882,94**	**15,26**		**3,63**	**6,67**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.986,76	12,08		3,40	6,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.986,70*	*12,08*		*3,40*	*6,67*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	282,49	0,62			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	229,31			0,23	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	331,82	0,14			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,56	2,42			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.924,46**	**154,05**	**63,72**	**115,35**	**103,35**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,19		0,30		
2.2	Đất an ninh	CAN	14,24	2,14	0,64	0,67	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	334,90			36,92	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,42				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	143,29	3,38	4,09	5,89	1,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,81	0,23	0,86	15,68	0,66
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,59			2,27	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.663,82	72,67	20,16	32,18	60,01
	Trong đó:						
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*969,53*	*35,86*	*6,60*	*15,07*	*26,83*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*329,32*	*9,79*	*3,10*	*11,05*	*5,36*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*57,75*	*0,15*	*5,91*	*0,16*	
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*55,45*	*6,26*	*0,40*	*0,07*	*8,33*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*96,22*	*14,06*	*1,21*	*2,06*	*17,37*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*20,65*	*0,99*	*0,13*	*0,01*	*0,46*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*5,12*	*0,03*	*0,16*	*0,01*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*2,22*				
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*1,79*				*0,04*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*27,40*	*0,76*	*2,65*		*0,02*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*85,76*	*3,79*		*3,57*	*0,63*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*3,46*				
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,16*	*0,98*		*0,18*	*0,97*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,09	1,19	0,18	0,19	0,45
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,31	11,30	0,53	0,60	1,46
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	597,31				
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	695,82	57,05	22,59	19,80	38,33
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,86	0,60	7,85	0,48	0,74
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,60		0,10		0,21
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,89	0,23	0,10		0,08
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,72	5,15	6,19		
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,13			0,20	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,46	0,11	0,13	0,47	0,03
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,52**				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				P. Tiền Phong	P. Trần Hưng Đạo	P. Trần Lãm	X. Đông Hòa
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**6.809,92**	**250,72**	**174,51**	**330,69**	**557,73**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.882,94**	**7,28**		**52,72**	**303,13**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.986,76	3,15		33,30	144,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.986,70*	*3,15*		*33,30*	*144,70*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	282,49	2,13		2,88	47,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	229,31			6,19	56,38
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	331,82	2,00		6,77	50,13
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,56			3,58	4,64
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.924,46**	**243,42**	**174,35**	**277,95**	**254,60**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,19	0,68	0,03	4,70	
2.2	Đất an ninh	CAN	14,24	0,15	0,77	8,86	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	334,90	11,84	69,44		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,42	14,19		8,13	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	143,29	15,67	8,39	9,90	5,75
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,81	4,83	3,81	2,87	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,59				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.663,82	76,57	50,81	122,10	96,93
	Trong đó:						
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*969,53*	*48,26*	*39,75*	*67,83*	*50,76*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*329,32*	*17,00*	*4,30*	*14,67*	*28,15*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*57,75*	*0,85*	*0,58*		*0,27*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*55,45*	*0,29*	*0,14*	*25,68*	*0,20*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*96,22*	*5,10*	*3,14*	*5,12*	*4,29*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*20,65*	*1,25*	*0,21*	*0,61*	*1,27*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*5,12*	*0,21*	*0,04*	*0,16*	*0,15*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*2,22*	*0,02*	*0,60*	*0,04*	*0,02*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*1,79*	*0,16*			
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*27,40*	*0,57*		*0,80*	*6,64*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*85,76*	*2,53*	*2,05*	*5,70*	*5,18*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*3,46*			*0,90*	
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,16*	*0,33*		*0,59*	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,09	0,98	0,17	1,21	0,25
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,31	2,08	2,41	5,94	1,89
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	597,31				82,40
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	695,82	102,59	30,60	109,46	44,67
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,86	0,33	7,22	0,96	0,21
2.14	Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,60		0,17		0,77
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,89	0,95		0,98	0,80
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,72	12,46		2,69	19,47
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,13		0,30		
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,46	0,10	0,23	0,15	1,26
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,52**	**0,02**	**0,16**	**0,02**	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				X. Đông Mỹ	X. Đông Thọ	X. Phú Xuân	X. Tân Bình
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**6.809,92**	**443,48**	**245,35**	**594,72**	**381,08**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.882,94**	**263,74**	**141,88**	**212,00**	**85,66**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.986,76	183,92	85,95	158,20	47,20
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.986,70*	*183,92*	*85,89*	*158,20*	*47,20*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	282,49	24,18	6,62	10,24	15,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	229,31	27,51	19,75	19,03	7,47
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	331,82	24,83	27,53	24,07	11,53
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,56	3,30	2,03	0,46	4,05
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.924,46**	**179,74**	**103,47**	**382,72**	**294,84**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,19	0,04			1,70
2.2	Đất an ninh	CAN	14,24	0,16			0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	334,90	9,02	3,79	113,23	90,66
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,42			7,10	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	143,29	3,76	1,09	16,40	11,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,81	3,99			0,14
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,59		0,32		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.663,82	94,82	41,24	128,23	81,27
	Trong đó:						
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*969,53*	*63,74*	*19,10*	*86,81*	*47,03*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*329,32*	*22,12*	*14,84*	*18,56*	*14,69*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*57,75*	*0,70*		*0,02*	*0,12*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*55,45*	*0,22*	*0,24*	*0,08*	*0,82*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*96,22*	*2,11*	*1,69*	*2,42*	*8,23*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*20,65*	*0,64*	*0,94*	*2,26*	*0,92*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*5,12*	*0,04*	*0,08*	*0,11*	*0,13*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*2,22*	*0,07*	*0,01*	*0,03*	*0,01*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*1,79*	*0,31*	*0,09*	*0,04*	*0,14*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*27,40*	*0,65*	*0,91*	*1,61*	*2,30*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*85,76*	*4,22*	*2,96*	*16,29*	*6,88*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*3,46*		*0,05*		
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,16*		*0,33*		
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,09	0,71	0,45	0,56	0,28
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,31	1,44	0,42	3,98	1,92
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	597,31	52,38	41,40	78,60	47,40
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	695,82			12,07	47,85
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,86	0,29	0,29	0,54	0,25
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,60				
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,89	1,66	1,47	1,31	0,43
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,72	11,26	12,50		6,44
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,13	0,21	0,50	0,15	0,53
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,46			20,55	4,01
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,52**				**0,58**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				X. Vũ Chính	X. Vũ Đông	X. Vũ Lạc	X. Vũ Phúc
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
	Tổng diện tích tự nhiên		**6.809,92**	**586,62**	**647,34**	**754,99**	**627,57**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.882,94**	**301,75**	**394,20**	**525,75**	**385,08**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.986,76	161,94	333,34	448,82	296,64
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.986,70*	*161,94*	*333,34*	*448,82*	*296,64*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	282,49	56,74	17,03	16,83	33,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	229,31	19,51	14,40	25,20	8,15
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	331,82	43,74	29,21	32,18	36,98
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,56	19,82	0,22	2,72	9,32
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.924,46**	**284,29**	**253,14**	**229,24**	**241,33**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,19	0,02			0,96
2.2	Đất an ninh	CAN	14,24				0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	334,90				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,42				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	143,29	8,64	7,94	1,68	2,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,81	3,99	0,26	14,76	0,48
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,59				
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.663,82	165,39	112,16	133,03	138,12
	Trong đó:						
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*969,53*	*114,31*	*67,70*	*79,93*	*89,06*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*329,32*	*19,85*	*35,72*	*39,18*	*31,46*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*57,75*	*0,16*			*0,25*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*55,45*	*10,85*	*0,19*	*0,30*	*0,26*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*96,22*	*5,90*	*2,57*	*4,67*	*4,05*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*20,65*	*1,13*	*0,07*	*1,20*	*1,10*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*5,12*	*3,45*	*0,11*	*0,20*	*0,06*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*2,22*	*0,02*	*0,08*	*0,03*	*0,02*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*1,79*	*0,05*	*0,43*	*0,25*	*0,25*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*27,40*	*1,68*	*0,70*	*0,92*	*2,02*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*85,76*	*7,58*	*4,02*	*5,53*	*8,64*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*3,46*	*0,01*			
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,16*	*0,41*	*0,57*	*0,82*	*0,95*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,09	1,12	0,57	0,70	1,09
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,31	3,80	1,66		4,29
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	597,31	70,81	79,98	70,42	73,92
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	695,82	28,41			15,62
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,86	0,73	0,20	0,35	0,50
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,60				
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,89	1,18	1,44	1,14	1,39
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,72		48,54	6,02	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,13		0,39	0,84	0,01
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,46	0,20		0,30	1,75
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,52**	**0,58**			**1,16**

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				P. Bồ Xuyên	P. Đề Thám	P. Hoàng Diệu	P. Kỳ Bá
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**304,28**			**46,82**	**0,43**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	233,49			33,35	0,43
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*233,49*			33,35	0,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45,09			11,46	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,79				
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,55			2,01	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,36				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**102,85**	**9,32**		**6,72**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,34				
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,80				
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,91				
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,32	4,70			
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	38,99	4,42		5,63	
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*27,21*	3,98		3,21	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*10,13*	0,44		1,82	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng*	*NTD*	*1,65*			0,60	
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,83				
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	2,08	0,20		1,09	
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,02				
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,56				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				P. Lê Hồng Phong	P. Phú Khánh	P. Quang Trung	P. Tiền Phong	P. Trần Hưng Đạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**304,28**		**0,90**	**0,24**	**31,54**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	233,49		0,90		26,45	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*233,49*		0,90		26,45	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45,09			0,24	2,73	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,79				0,80	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,55				1,56	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,36					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**102,85**	**12,64**			**42,39**	**1,69**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,34				0,34	
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,80				37,80	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,91	2,21			1,16	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,32				1,07	0,55
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	38,99	10,39			1,55	0,08
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*27,21*	9,40			1,10	0,08
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*10,13*	0,99			0,45	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,65*					
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,83					
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	2,08	0,04			0,47	
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,02					1,02
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,56					0,04

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				P. Trần Lãm	X. Đông Hòa	X. Đông Mỹ	X. Đông Thọ	X. Phú Xuân
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**304,28**	**2,89**	**59,86**	**0,79**	**0,50**	**16,36**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	233,49	1,46	32,97	0,53		9,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*233,49*	1,46	32,97	0,53		9,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45,09	0,76	14,93	0,16	0,14	3,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,79	0,03		0,10	0,23	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,55	0,38	11,96		0,13	3,20
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,36	0,26				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**102,85**	**2,18**	**5,55**			**1,38**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,34					
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,80					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,91					
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,32					
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	38,99	1,70	4,56			0,99
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*27,21*	1,12	2,56			0,67
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*10,13*	0,58	2,00			0,32
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,65*					
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,83		0,99			0,39
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	2,08	0,28				
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,02					
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,56	0,20				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				X. Tân Bình	X. Vũ Chính	X. Vũ Đông	X. Vũ Lạc	X. Vũ Phúc
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)++(23)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**304,28**	**64,29**	**59,11**	**0,72**	**1,49**	**18,34**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	233,49	59,73	49,84	0,64	0,90	17,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*233,49*	59,73	49,84	0,64	0,90	17,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45,09	3,31	5,92	0,05	0,29	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,79		0,24	0,03	0,25	0,11
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,55	1,25	3,01		0,05	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,36		0,10			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**102,85**	**5,60**	**12,52**	**0,23**	**0,56**	**2,07**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,34					
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,80					
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,91		4,54			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,32					
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	38,99	4,15	4,01	0,01	0,05	1,45
	Trong đó:							
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*27,21*	2,76	1,36		0,02	0,95
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*10,13*	1,39	1,60	0,01	0,03	0,50
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,65*		1,05			
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,83	1,45	3,97	0,22	0,51	0,30
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	2,08					
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,02					
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,56					0,32

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				P. Bồ Xuyên	P. Đề Thám	P. Hoàng Diệu	P. Kỳ Bá
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**401,05**		**0,96**	**55,83**	**5,02**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	321,54			38,54	4,05
	Trong đó: Đất trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*321,54*			*38,54*	*4,05*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	49,46			14,37	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,42				0,07
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	25,00		0,96	2,81	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,63			0,11	0,40
2	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**72,37**	**6,78**		**2,94**	**0,41**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				P. Lê Hồng Phong	P. Phú Khánh	P. Quang Trung	P. Tiền Phong	P. Trần Hưng Đạo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**401,05**		**1,60**	**0,61**	**32,02**	**0,04**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	321,54		0,90		26,45	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*321,54*		*0,90*		*26,45*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	49,46		0,32	0,58	2,73	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,42			0,03	0,80	0,04
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	25,00		0,08		1,56	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,63		0,30		0,48	
2	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**72,37**	**11,42**			**30,65**	**2,39**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				P. Trần Lãm	X. Đông Hòa	X. Đông Mỹ	X. Đông Thọ	X. Phú Xuân
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**401,05**	**32,58**	**61,82**	**10,88**	**0,50**	**27,79**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	321,54	26,72	34,70	9,49		25,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*321,54*	*26,72*	*34,70*	*9,49*		*25,99*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	49,46	2,58	15,14	0,72	0,14	1,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,42	0,09		0,53	0,23	
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	25,00	1,95	11,98	0,14	0,13	0,58
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,63	1,24				
2	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**72,37**	**2,72**	**3,62**	**0,15**		**0,83**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				X. Tân Bình	X. Vũ Chính	X. Vũ Đông	X. Vũ Lạc	X. Vũ Phúc
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(23)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**401,05**	**72,55**	**64,66**	**2,48**	**2,39**	**29,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	321,54	67,79	55,00	2,14	1,76	28,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*321,54*	*67,79*	*55,00*	*2,14*	*1,76*	*28,00*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	49,46	3,46	6,16	0,05	0,29	1,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,42		0,24	0,03	0,25	0,11
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	25,00	1,30	3,16	0,26	0,09	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,63		0,10			
2	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**72,37**	**3,50**	**5,62**			**1,34**

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				P. Trần Hưng Đạo	P. Trần Lãm
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)*	*(5)*	*(6)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,09**	**0,05**	**0,04**
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,04		0,04
-	Đất giao thông	DGT	0,04		0,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05	

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS, HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Văn Hoàn